

Số: 662 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Hoằng Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 02/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 09/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 26/BC-STNMT ngày 09/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Hoằng Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Hoằng Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			20.380,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.580,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.511,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	287,96

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	398,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	276,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>242,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		44,12

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			215,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	207,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,56

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			14,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,76

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hoàng Hóa để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

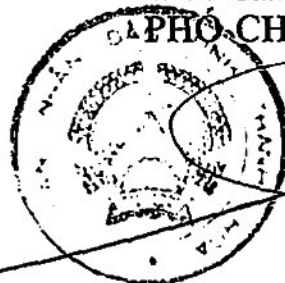
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC29.02.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kế hoạch Quy hoạch) Số QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Chỉ tiêu số hạng chi	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT. Hòa Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xá	Xã Hoàng Khố	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Khả	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Liên	Xã Hoàng Minh	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.380,38	188,72	363,50	413,53	801,28	291,58	486,43	515,22	279,63	491,16	971,88	333,10	239,72	231,03	458,76	281,49	358,39	435,19	372,82	303,77	375,15	419,33
1	Đất nông nghiệp	NYP	13.586,64	69,05	238,92	262,48	599,37	250,54	266,37	341,64	152,14	312,13	438,33	242,86	170,83	193,84	264,84	188,28	248,61	265,89	241,93	189,07	266,17	292,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.644,36	11,59	156,83	156,28	177,23	206,67	223,90	299,38	132,20	181,39	315,18	192,21	134,14	98,13	228,32	153,49	224,16	227,06	194,09	130,07	194,18	203,17
	Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước	LWC	4.492,82	8,63	136,59	133,49	118,02	122,03	233,90	298,38	94,79	167,08	288,82	158,56	101,63	64,04	228,12	152,39	224,16	260,45	194,09	120,00	182,92	205,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.444,58	27,47	54,52	33,62	93,98	33,43	0,00	30,12	6,47	33,87	10,75	26,96	48,19	27,77	7,14	1,22	5,83	33,16	27,64	47,23	22,61	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	981,33	18,49	14,86	17,86	19,11	14,87	16,81	24,45	8,79	27,85	16,63	3,14	8,04	9,77	13,99	3,84	6,68	19,78	4,89	16,62	8,97	9,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	939,89																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	227,82																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.325,33	11,04	4,38	5,15	2,91	14,86	12,59	14,31	3,29	19,57	8,15	12,37	4,45	40,72	9,35	16,36	33,86	12,78	9,56	29,37	13,67	57,37
1.8	Đất làm muối	LAMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,96	8,36	1,12	0,35	0,08		0,99	2,82	0,74	0,96	1,85	0,77	0,24		3,28	3,49	2,69	8,46	0,21	5,40	2,18	0,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.511,56	119,35	133,88	107,97	259,85	121,33	141,78	178,21	115,94	168,64	181,51	88,22	64,14	118,69	137,55	79,24	182,78	167,81	127,47	88,23	185,66	116,38
2.1	Đất quốc phòng	QP	64,82	8,56			2,67					43,23		2,03										
2.2	Đất an ninh	CAN	6,94	6,94																				
2.3	Đất khu công nghiệp	BCK																						
2.4	Đất khu chế xuất	BKX																						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMĐ	239,03	3,88	8,60	2,66	0,33	8,50	8,84	2,36	2,88	8,52	2,16			3,22		8,52	5,84	0,20	17,67	1,81	1,24	2,26
2.6	Đất ở và các khu dân cư	BCK	243,70	4,82		5,25	1,60	0,08	4,22	9,83	8,80	6,04	3,27	0,96	7,47	0,23			13,91	0,52	1,74	0,26	3,37	6,97
2.7	Đất dự trữ của cơ quan nhà nước	BCK	0,12																					
2.8	Đất dự trữ của cơ quan nhà nước	BCK	0,12																					
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	2.392,17	46,69	36,74	33,71	63,95	36,85	48,19	97,81	37,26	58,98	65,93	37,86	21,67	34,61	59,88	33,76	52,24	64,83	59,76	48,38	54,81	50,44
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	2,99		0,41			0,41							0,27									
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	31,33																					
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	13,45	0,02	0,33	2,22	0,38	0,11	1,06	0,58	0,19		0,54			0,33			0,29	0,23		0,31	1,99	0,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	1.928,77	8,03	36,64	32,67	42,86	36,39	49,97	45,09	48,96	40,55	36,98	31,75	33,65	36,69	48,53	28,78	38,43	40,14	27,35	23,26	29,61	29,27
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	46,16	46,16																				
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	275,15	2,34	0,44	0,82	2,62	0,58	0,28	1,42	0,32	0,47	0,39	1,08	0,48	0,24	0,73	0,39	2,43	0,75	1,15	8,49	0,38	0,12
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	10,06	2,98			1,36																	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH																						
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	13,12			8,13						0,49				0,05		0,03	0,42	0,72	0,11			1,26
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	178,78	3,70	2,76	2,31	1,53	1,90	5,98	5,69	1,39	2,92	6,03	2,13	2,89	3,57	4,68	1,96	3,84	2,65	2,22	1,88	1,39	5,21
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	4,68										2,84											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	31,53	0,70	1,67	0,48	0,13		4,49	0,25	0,83	0,84	0,94	0,49	0,19	0,43	0,20	0,64	0,44	1,46	8,48	1,03	0,78	0,36
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH																						
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	15,89		0,88		0,13	0,38	1,37				0,46	8,19	0,12	0,32		0,83		0,84	0,47	0,38	0,82	0,20
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	1.133,42	7,89	37,46	29,68	141,42	44,89		8,49	13,47	11,80	11,81	3,99	16,85	24,84	17,14		56,22	15,86	9,84	11,23	23,64	
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH	94,96									0,60							0,24		0,66	0,52		0,82
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNKH																						
3	Đất chưa sử dụng	CSĐ	287,96	8,32	3,12	3,82	72,96	8,11	8,26	4,01	11,56	0,29	2,61	2,80	1,25	7,24	16,23	33,97		2,81	3,44	6,45	3,22	8,68
4	Đất khu công nghiệp	KCN																						
5	Đất khu kinh tế	KKT																						
6	Đất đặc biệt	RDT	188,73																					

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				T.T.Đ. Số 1	X. Huyện Quảng	X. Huyện Tĩnh Gia	X. Huyện Xuân Trường	X. Huyện Thọ Xuân	X. Huyện Nông Cống	X. Huyện Đông Sơn	X. Huyện Hoằng Hóa	X. Huyện Hậu Lộc	X. Huyện Thạch Lương	X. Huyện Nghi Xuân	X. Huyện Thạch Thành	X. Huyện Cẩm Thủy	X. Huyện Quan Sơn	X. Huyện Định Hóa	X. Huyện Lạc Sơn	X. Huyện Lương Sơn	X. Huyện Lạc Thủy				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	398,90	14,56	5,80	1,07	4,20	1,50	34,07	17,64	25,28	1,52	3,17	0,69	8,07	2,41	8,83	1,89	4,01	0,43	13,56	2,59	2,12	6,06	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	276,24	11,00	5,41	1,07	1,86	1,50	34,07	17,38	24,01	1,52	2,89	0,46	6,20	1,64	8,83	1,71	3,99	0,28	12,91		1,26	4,56	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	242,45	8,77	5,06	0,60	0,97	1,50	34,07	17,38	24,01	1,14	2,03	0,24	5,19	1,77	8,83	1,71	3,99	0,28	12,91		0,57	4,56	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	TĐN/PNN	86,76	3,06			2,34				1,27		0,28	0,23	1,45	0,77			0,02	0,15	0,60	2,16	0,75	1,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,70	0,20											0,02							0,43			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,20																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,00	0,30	0,39					0,26					0,40				0,18		0,03		0,11	0,18	
1.8	Đất làm muối	LAM/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	KNP/PNN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		44,12	1,81		1,92	0,67		12,91	0,26	0,03	0,22			0,37	0,84	2,20	1,71					0,14	2,84	
	<i>Trong đó:</i>																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,65	0,05		1,67	0,34		3,90	0,14		0,05			0,17		0,70	0,71						1,14	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LRF																							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	21,38			0,25	0,33		8,56			0,04			0,20		1,50	1,00						1,70	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	TĐN/NTS	4,30									0,13													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	TĐN/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NCR(1)																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NCR(1)																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NCR(1)																							
1.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,79	0,96					0,45	0,12	0,03				0,04								0,14		

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình	Xã Hoàng Đình		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	398,90	2,68	8,37	18,68	15,82	16,67	10,79	22,31	4,87	17,22	4,12	2,77	11,47	5,34	4,22	4,59	14,94	4,86	23,68	4,18	1,84	35,21	5,30		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	276,24	2,65	6,82	9,41	3,39	11,64	8,63	22,19	1,62	7,56	1,10	0,10	3,68	1,92	3,18	0,87	6,16	0,27	17,05	3,49	0,74	16,72	4,50		
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	242,45	2,65	6,82	9,23	1,94	11,64	6,55	21,94	0,16	7,56	1,10	0,10	3,00	1,14	1,83	0,87	4,84	0,27	10,20		0,74	14,19	0,70		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	86,76	0,03	0,52	5,06	12,43	4,51	1,83	0,03	3,25	9,24	1,73	2,87	7,54	3,42	0,75	2,16	6,24	4,41	4,95	0,44	0,58	0,36	0,58		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,70			0,01								0,98				1,08		0,38			0,32	0,19	0,09		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,20																					9,07	0,13		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,00		1,03	4,20		0,49	0,33	0,99		0,42	0,31	0,10	0,25		0,29	0,48	2,54	0,18	1,30	0,25	0,20	8,67			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		44,12	2,80	1,14	1,57	1,59	0,10	0,46	2,20	0,08	0,83			1,09		1,50		0,23	0,61			4,86	0,04	0,30		
	Trong đó:																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,65	1,30	0,43	0,64	0,29		0,44	1,67		0,40			0,07					0,08	0,15		1,29				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNF																									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	21,38	1,50	0,41	0,85	0,05			0,50		0,40								0,15	0,46		3,48				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,30		0,30	0,43	1,20	0,05							0,69		1,50										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất o chuyển sang đất o	PKO/OCT	2,79			0,03	0,05	0,05	0,02	0,03	0,08	0,03			0,33								0,09	0,04	0,30		

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 16/L/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT. Đô thị	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Hòa	Xã Hoàng Nghĩa	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Hoàng Xuyta	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Khê	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hỷ	Xã Hoàng Minh	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Ita	
(1)	(2)	(3)	(4) (5) ^a - (6) ^b	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	207,50	11,40	5,50	1,00	3,85	1,00	25,82	6,41	17,95	1,00	1,28	0,60	2,61	2,41	4,82	1,80	3,99	0,23	1,41	1,51	1,13	3,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	152,82	9,47	5,11	1,00	1,51	1,00	25,82	6,15	16,68	1,00	1,00	0,46	2,61	1,64	4,82	1,71	3,99	0,08	1,36		0,77	3,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LLC	134,65	7,35	4,76	0,60	0,60	1,00	25,82	6,15	16,68	0,62	0,64	0,24	1,92	1,17	4,82	1,71	3,99	0,08	1,36		0,57	3,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,66	1,65			2,34				1,27				0,28	0,23	0,00			0,15		1,33	0,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,71	0,20																		0,18		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,00																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,31	0,08	0,39					0,26								0,18			0,05		0,11	0,18
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,56	1,04	0,97		0,05		0,45	0,44	0,03					0,04		0,30				0,16	0,14	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28	0,18																				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,42	0,61			0,05		0,45	0,12	0,01					0,04							0,01	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.11	Đất dành làm đường cách	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,23		0,07																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,22						0,32														0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở đào tạo	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,30																					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.24	Đất sống, nghỉ, kênh, rạch, ao	SON	0,02								0,02													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30															0,30						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						

KẾ HOẠCH THỜI GIAN NĂM 2018 HUYỆN HOÀNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Hòa	Xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Thọ	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Lạc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phương	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đăng	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Trường		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	207,50	1,25	4,91	16,11	4,84	4,46	6,42	7,46	2,66	4,90	1,98	0,71	7,48	4,87	3,09	3,51	8,60	2,38	6,60	2,92	1,84	9,09	1,72		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	152,82	1,22	4,70	9,31	1,49	2,92	3,76	7,43	1,62	2,28	1,05	0,10	3,00	1,92	2,05	0,87	4,80	0,27	5,59	2,23	0,74	2,53	1,14		
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	134,65	1,22	4,70	9,23	1,44	2,92	3,68	7,18	1,16	2,28	1,05	0,10	3,00	1,14	0,93	0,87	4,01	0,27	5,31			0,74	0,70		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HMK	38,66	0,03	0,02	4,26	3,35	1,47	0,33	0,03	1,04	2,60	0,83	0,51	4,23	2,93	0,73	2,16	1,26	1,93	0,48	0,44	0,58	0,56	0,58		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,71			0,01																		0,32			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,00																						6,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,31		0,19	2,53		0,07	0,33				0,02	0,10	0,10	0,25		0,29	0,48	2,54	0,19	0,53	0,25	0,20			
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,56			1,32	0,51	0,25	0,36	0,38	0,13	0,03			0,39	0,01		0,05	0,05		0,09	0,09		0,05	0,33		
2.1	Đất quốc phòng	QOP																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28																0,01			0,09					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,42			0,13	0,05	0,05	0,18	0,03	0,13	0,03			0,33	0,01		0,05						0,04	0,10		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
2.11	Đất dành làm trường cảnh	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,23			1,19	0,46	0,20	0,08	0,35					0,06				0,53		0,09			0,01	0,03		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODI	0,03																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98																								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,30						0,10																0,20		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá sỏi	SKX																									
2.21	Đất sinh hoạt công cộng	DSH																									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.24	Đất sân golf, sân, kênh, rạch, suối	SON	0,02																								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30																								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 HUYỆN HOÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)


TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	TT. Đất Sơn	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
					Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Khánh	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phụ
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,10				0,10			
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trang trại: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,10				0,10			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,76	0,03	0,03	1,15		0,01	0,15	13,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,38							13,38
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15						0,15	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,16			1,15		0,01		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07	0,03	0,03					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2018
CỦA HUYỆN HOÀNG HÒA, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	241,79	
1.1.	TT Bút Sơn	12,90	
1	Đất ở tại đô thị	5,70	TT. Bút Sơn
2	Quỹ đất đấu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	3,15	TT. Bút Sơn
3	Mở rộng trụ sở Huyện ủy	0,70	TT. Bút Sơn
4	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 TT. Bút Sơn đi Hoàng Ngọc (TT. Bút Sơn - Hoàng Đạo - Hoàng Ngọc)	0,52	TT. Bút Sơn
5	Đường giao thông khu trung tâm sau huyện ủy (Từ Kênh N15 đến nhà ông Thọ phố Hưng Sơn và tiếp giáp QL 10 đến đường tránh thị trấn TT. Bút Sơn)	1,89	TT. Bút Sơn
6	Mở rộng trường THPT Lương Đặc Bằng	0,33	TT. Bút Sơn
7	Mở rộng Trường học liên cấp	0,38	TT. Bút Sơn
8	Mở rộng nhà Văn hóa phố Phúc Sơn; Đạo Sơn	0,23	TT. Bút Sơn
1.2.	Hoàng Giang	5,96	
1	Khu dân cư nông thôn	1,32	Hoàng Giang
2	Đường giao thông Phú - Giang (Hoàng Phú - Hoàng Giang)	2,19	Hoàng Giang
3	Sân vận động xã	1,03	Hoàng Giang
4	Mở rộng Trường Mầm non	0,15	Hoàng Giang
5	Xây dựng chợ Chiềng	0,36	Hoàng Giang
6	Nhà văn hóa thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6	0,60	Hoàng Giang
7	Mở rộng và tôn tạo Khu DTLS quốc gia Đền thờ Tướng quân Cao Bá Điền	0,31	Hoàng Giang
1.3.	Hoàng Xuân	1,00	
1	Khu dân cư nông thôn	1,00	Hoàng Xuân
1.4.	Hoàng Khánh	5,05	
1	Khu dân cư nông thôn	1,00	Hoàng Khánh
2	Trụ sở UBND xã	1,20	Hoàng Khánh
3	Đường Cầu Vàng (Công sở mới) đi thôn 6	0,26	Hoàng Khánh
4	Đường Cầu Vàng (Công sở mới) đi dọc kênh Nam đến đường Xuân - Kim	1,25	Hoàng Khánh
5	Sân vận động xã	0,92	Hoàng Khánh
6	Trường tiểu học	0,42	Hoàng Khánh
1.5.	Hoàng Phương	1,00	
1	Khu dân cư nông thôn	1,00	Hoàng Khánh
1.6.	Hoàng Phú	26,41	
1	Khu dân cư nông thôn	1,01	Hoàng Phú
	Khu dân cư Phú - Quý	5,25	
2	Đường giao thông Phú - Giang (Hoàng Phú - Hoàng Giang)	1,59	Hoàng Phú

TT		Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Đường giao thông sau làng	0,23	Hoàng Phú
4	Mở rộng Trường Mầm non	0,15	Hoàng Phú
5	Mở rộng khu di tích Nghè Thượng	0,85	Hoàng Phú
6	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	17,33	Hoàng Phú
1.7.	Hoàng Quý	6,88	
1	Khu dân cư nông thôn	1,51	Hoàng Quý
2	Đường giao thông Quý - Xuyên (Hoàng Quý - Hoàng Cát - Hoàng Xuyên)	1,64	Hoàng Quý
3	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng và trồng cây dược liệu của C.ty CP đầu tư và phát triển Y Dược Hàm Rồng	1,80	Hoàng Quý
4	Sân thể thao	1,38	Hoàng Quý
5	Mở rộng Trường Mầm non	0,32	Hoàng Quý
6	Mở rộng Trường Tiểu học	0,23	Hoàng Quý
1.8.	Hoàng Kim	17,98	
1	Khu dân cư nông thôn	1,00	Hoàng Kim
2	Quỹ đất đầu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	1,84	Hoàng Kim
3	Trạm Y tế	0,27	Hoàng Kim
4	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	12,67	Hoàng Kim
5	Mở rộng quỹ đất Trung tâm phát triển nông thôn Thanh Hóa	2,20	Hoàng Kim
1.9.	Hoàng Trung	1,00	
1	Khu dân cư nông thôn	1,00	Hoàng Trung
1.10.	Hoàng Trinh	1,28	
1	Khu dân cư nông thôn	0,64	Hoàng Trinh
2	Quỹ đất đầu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	0,36	Hoàng Trinh
3	Mở rộng Công sở xã	0,12	Hoàng Trinh
4	Mở rộng Trường Mầm non	0,16	Hoàng Trinh
1.11.	Hoàng Sơn	0,69	
1	Khu dân cư nông thôn	0,69	Hoàng Sơn
1.12.	Hoàng Lương	2,61	
1	Khu dân cư nông thôn	0,92	Hoàng Lương
2	Quỹ đất đầu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	0,78	Hoàng Lương
3	Trung tâm văn hóa xã	0,91	Hoàng Lương
1.13.	Hoàng Xuyên	2,61	
1	Khu dân cư nông thôn	0,87	Hoàng Xuyên
2	Đường giao thông Quý - Xuyên (Hoàng Quý - Hoàng Cát - Hoàng Xuyên)	0,44	Hoàng Xuyên
3	Trung tâm văn hóa xã	0,26	Hoàng Xuyên
4	Sân vận động xã	1,04	Hoàng Xuyên
1.14.	Hoàng Cát	4,99	
1	Khu dân cư nông thôn	1,20	Hoàng Cát
2	Đường giao thông Quý - Xuyên (Hoàng Quý - Hoàng Cát - Hoàng Xuyên)	3,14	Hoàng Cát
3	Mở rộng Trường THCS	0,65	Hoàng Cát

TT		Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.15.	Hoàng Khê	2,19	
1	Khu dân cư nông thôn	1,01	Hoàng Khê
2	Sân vận động xã	0,65	Hoàng Khê
3	Mở rộng Trường Mầm non	0,30	Hoàng Khê
4	Mở rộng Trường THCS	0,23	Hoàng Khê
1.16.	Hoàng Quý	3,99	
1	Khu dân cư nông thôn	1,01	Hoàng Quý
2	Khu dân cư Phú - Quý	2,30	Hoàng Quý
3	Sân vận động xã	0,68	Hoàng Quý
1.17.	Hoàng Hợp	0,23	
1	Khu dân cư nông thôn	0,23	Hoàng Hợp
1.18.	Hoàng Minh	1,41	
1	Khu dân cư nông thôn	1,11	Hoàng Minh
2	Nhà văn hóa thôn 8, thôn 9	0,30	Hoàng Minh
1.19.	Hoàng Phúc	1,68	
1	Khu dân cư nông thôn	0,82	Hoàng Phúc
2	Mở rộng trường Lê Tất Đắc	0,48	Hoàng Phúc
3	Phục dựng Đền thờ Thái Bào Thọ Quận Công Cao Tư	0,38	Hoàng Phúc
1.20.	Hoàng Đức	1,27	
1	Khu dân cư nông thôn	0,97	Hoàng Đức
2	Đường giao thông từ UBND xã đi thôn 1 (ao ông Cường)	0,11	Hoàng Đức
3	Đường giao thông từ QL 10 đi thôn 1 (đồng ngang)	0,06	Hoàng Đức
4	Cơ sở thể dục thể thao thôn 6, 10	0,13	Hoàng Đức
1.21.	Hoàng Hà	3,80	
1	Khu dân cư nông thôn	0,85	Hoàng Hà
2	Đường Nội Bút Sơn-Hoàng Trường đến đường Phúc Hà Đạt	1,08	Hoàng Hà
3	Kiên Cố hóa kênh N15	0,32	Hoàng Hà
4	Sân thể thao xã	0,75	Hoàng Hà
5	Mở rộng Trường THCS (Sân thể chất)	0,20	Hoàng Hà
6	Mở rộng Chùa Tây	0,60	Hoàng Hà
1.22.	Hoàng Đạt	1,25	
1	Khu dân cư nông thôn	0,40	Hoàng Đạt
2	Đường từ Công làng Hoàng Hà đến đường ĐH.HH13 (Đường Quốc Phòng)	0,20	Hoàng Đạt
3	Kiên Cố hóa kênh N15	0,25	Hoàng Hà
4	Chợ Trù Ninh	0,30	Hoàng Hà
5	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	0,10	Hoàng Hà
1.23.	Hoàng Vinh	4,91	
1	Khu dân cư nông thôn	1,50	Hoàng Vinh
2	Chợ (Khu trung tâm dịch vụ thương mại)	3,41	Hoàng Vinh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.24.	Hoàng Đạo	18,07	
1	Khu dân cư nông thôn	1,23	Hoàng Đạo
2	Quỹ đất tái định cư và đấu giá QSD đất khu TĐC phục vụ GPMB đường Gògng - Hải Tiến	5,17	Hoàng Đạo
3	Công sở xã	0,55	Hoàng Đạo
4	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 Bút Sơn đi Hoàng Ngọc (Bút Sơn - Hoàng Đạo - Hoàng Ngọc)	6,11	Hoàng Đạo
5	Đường giao thông từ QL 1A đi KDL Hải Tiến	2,20	Hoàng Đạo
6	Sân vận động xã	0,75	Hoàng Đạo
7	Mở rộng Trường Mầm non	0,15	Hoàng Đạo
8	Chùa Vân Long Tự thôn Luyện Phú	0,96	Hoàng Đạo
9	Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thọ Quận Công Cao Tư (Hoàng Phúc)	0,95	Hoàng Đạo
1.25.	Hoàng Thắng	5,35	
1	Khu dân cư nông thôn	1,38	Hoàng Thắng
2	Quỹ đất đấu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	0,87	Hoàng Thắng
3	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thắng - Hoàng Lưu)	1,90	Hoàng Thắng
4	Chùa Hùng Vương	1,20	Hoàng Thắng
1.26.	Hoàng Đông	4,71	
1	Khu dân cư nông thôn	1,00	Hoàng Đông
2	Quỹ đất đấu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	1,45	Hoàng Đông
3	Đường thôn 3 đi Vườn Bào	0,23	Hoàng Đông
4	Đường vào CCN Nam Gògng từ Tỉnh lộ 510 nối kênh N22	0,21	Hoàng Đông
5	Đường giao thông xã Hoàng Đông , huyện Hoàng Hóa đoạn từ UBND xã đi Quốc lộ 1A	1,08	Hoàng Đông
6	Nhà văn hóa thôn 7	0,09	Hoàng Đông
7	Khôi phục Nghè ông Trương Công Trường	0,65	Hoàng Đông
1.27.	Hoàng Thái	7,38	
1	Khu dân cư nông thôn	1,00	Hoàng Thái
2	Quỹ đất đấu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	0,55	Hoàng Thái
3	Mở rộng Công sở xã	0,18	Hoàng Thái
4	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thắng - Hoàng Lưu)	3,03	Hoàng Thái
5	Nhà thờ các anh hùng liệt sỹ	0,10	Hoàng Thái
6	Sân vận động xã	1,30	Hoàng Thái
7	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn 1, 3	0,19	Hoàng Thái
8	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn 2	0,09	Hoàng Thái
9	Nhà văn hóa thôn 4, thôn 6	0,24	Hoàng Thái
10	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn 8, 9	0,24	Hoàng Thái
11	Khu xử lý bãi rác thải tập trung	0,46	Hoàng Thái
1.28.	Hoàng Thịnh	7,84	
1	Khu dân cư nông thôn	1,10	Hoàng Thịnh
2	Quỹ đất đấu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	3,88	Hoàng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thảng - Hoàng Lưu)	1,71	Hoàng Thịnh
4	Khu nhà tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ	0,25	Hoàng Thịnh
5	Sân thể thao thôn 7, 9	0,28	Hoàng Thịnh
6	Mở rộng Trường Mầm non	0,27	Hoàng Thịnh
7	Mở rộng Trường THCS (Sân thể chất)	0,35	Hoàng Thịnh
1.29.	Hoàng Thành	2,79	
1	Khu dân cư nông thôn	0,89	Hoàng Thành
2	Quỹ đất đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	1,70	Hoàng Thành
3	Mở rộng Sân vận động xã	0,15	Hoàng Thành
4	Khôi phục đền thờ Cao Các Đại Vương	0,05	Hoàng Thành
1.30.	Hoàng Lộc	4,93	
1	Khu dân cư nông thôn	1,29	Hoàng Lộc
2	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	1,04	Hoàng Lộc
3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	2,60	Hoàng Lộc
1.31.	Hoàng Trạch	2,10	
1	Khu dân cư nông thôn	0,45	Hoàng Trạch
2	Mở rộng sân vận động xã	0,53	Hoàng Trạch
3	Mở rộng Trường Mầm non	0,10	Hoàng Trạch
4	Mở rộng khuôn viên trường THCS	0,19	Hoàng Trạch
5	Khôi phục và xây dựng chùa Dừa	0,83	Hoàng Trạch
1.32.	Hoàng Phong	0,61	
1	Khu dân cư nông thôn	0,45	Hoàng Phong
2	Trạm Y tế	0,06	Hoàng Phong
3	Nhà văn hóa thôn Liên Sơn; Trung Triều	0,10	Hoàng Phong
1.33.	Hoàng Lưu	8,77	
1	Khu dân cư nông thôn	1,50	Hoàng Lưu
2	Quỹ đất đầu tư giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	2,20	Hoàng Lưu
3	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thảng - Hoàng Lưu)	2,17	Hoàng Lưu
4	Sân vận động xã	0,73	Hoàng Lưu
5	Cơ sở thể dục thể thao thôn Phục Lễ; Nghĩa Lập; Phương Khê	0,82	Hoàng Lưu
6	Mở rộng Trường Tiểu học	0,70	Hoàng Lưu
7	Nhà văn hóa thôn Đồng Điều	0,10	Hoàng Lưu
8	Mở rộng chùa Trào Âm	0,55	Hoàng Lưu
1.34.	Hoàng Châu	4,88	
1	Khu dân cư nông thôn	1,50	Hoàng Châu
2	Trạm Y tế	0,23	Hoàng Châu
3	Sân thể thao xã	0,65	Hoàng Châu
4	Mở rộng Trường THCS	0,18	Hoàng Châu
5	Mở rộng Chợ Rọc	0,35	Hoàng Châu
6	Nhà văn hóa - sân thể thao thôn 3, 4, 7, 13	0,80	Hoàng Châu
7	Nhà văn hóa - sân thể thao thôn 8, 10	0,33	Hoàng Châu

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Nhà văn hóa - Sân thể thao thôn 6	0,21	Hoàng Châu
9	Nhà văn hóa - Sân thể thao thôn 9	0,18	Hoàng Châu
10	Nhà văn hóa - Sân thể thao thôn 12	0,27	Hoàng Châu
11	Mở rộng Nghĩa địa làng Đại Giang	0,18	Hoàng Châu
1.35.	Hoàng Tân	3,09	
1	Khu dân cư nông thôn	1,57	Hoàng Tân
2	Mở rộng Công sở xã	0,38	Hoàng Tân
3	Nhà văn hóa - Sân thể thao thôn Bột Trung; Cẩm Trung 1, 2; Đồng Lòng 1, 2; Cẩm Vinh; Trung Hòa	1,14	Hoàng Tân
1.36.	Hoàng Yên	3,81	
1	Khu dân cư nông thôn	1,13	Hoàng Yên
2	Công sở xã	1,20	Hoàng Yên
3	Sân vận động xã	1,28	Hoàng Yên
4	Nhà văn hóa thôn 5	0,20	Hoàng Yên
1.37.	Hoàng Tiến	9,53	
1	Khu dân cư nông thôn	0,86	Hoàng Tiến
2	Quy đất đầu giá QSD đất thực hiện DA đường Thịnh - Đông	2,00	Hoàng Tiến
3	Quy đất tái định cư và đầu giá QSD đất khu TĐC phục vụ GPMB đường Gòong - Hải Tiến	3,06	Hoàng Tiến
4	Đường giao thông từ QL 1A đi KDL Hải Tiến	0,96	Hoàng Tiến
5	Trung tâm văn hóa xã	1,00	Hoàng Tiến
6	Sân thể thao thôn Kim Tân	0,12	Hoàng Tiến
7	Mở rộng Trường Mầm non	0,35	Hoàng Tiến
8	Nhà văn hóa - Sân thể thao thôn Tiên Thôn	0,25	Hoàng Tiến
9	Khôi phục chùa Trăng Trăng	0,40	Hoàng Tiến
10	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,53	Hoàng Tiến
1.38.	Hoàng Hải	2,57	
1	Khu dân cư nông thôn	1,00	Hoàng Hải
2	Sân vận động xã	0,28	Hoàng Hải
3	Trường Mầm non	0,90	Hoàng Hải
4	Nhà văn hóa thôn 1, 2, 4	0,39	Hoàng Hải
1.39.	Hoàng Ngọc	10,79	
1	Khu dân cư nông thôn	1,50	
2	Quy đất tái định cư và đầu giá quy ền sử dụng đất khu TĐC phục vụ GPMB đường Gòong - Hải Tiến	3,12	Hoàng Ngọc
3	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 Bút Sơn đi Hoàng Ngọc (Bút Sơn - Hoàng Đạo - Hoàng Ngọc)	1,38	Hoàng Ngọc
4	Đường giao thông từ QL 1A đi KDL Hải Tiến	2,29	Hoàng Ngọc
5	Mở rộng, nâng cấp phòng khám đa khoa Hải Tiến của C.ty CP MEDIPHA	2,50	Hoàng Ngọc
1.40.	Hoàng Đông	3,01	
1	Khu dân cư nông thôn	1,20	Hoàng Đông
2	Nhà tưởng niệm anh hùng liệt sĩ	0,20	Hoàng Đông
3	Sân vận động xã	0,87	Hoàng Đông

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Sân thể thao làng Quang Trung, Đông Tân, Lệ Lợi, Lê Giang, Phú Xuân	0,74	Hoàng Đông
1.41.	Hoàng Thanh	5,44	
1	Khu dân cư nông thôn	1,20	Hoàng Thanh
2	Sân vận động - Thể dục thể thao xã	0,74	Hoàng Thanh
3	Mở rộng chùa Hồi Long	3,50	Hoàng Thanh
1.42.	Hoàng Phụ	22,83	
1	Khu dân cư nông thôn	1,14	Hoàng Phụ
2	Trung tâm văn hóa xã	0,15	Hoàng Phụ
3	Đài tưởng niệm và nhà thờ Mẹ VN anh hùng	0,15	Hoàng Phụ
4	Sân vận động xã	0,99	Hoàng Phụ
5	Trường Mầm non	0,80	Hoàng Phụ
6	Mở rộng Trường THCS	0,06	Hoàng Phụ
7	Mở rộng Chợ Bến	0,16	Hoàng Phụ
8	Cụm công nghiệp phát triển nghề cá Hoàng Phụ của C.ty CP Bê tông xây dựng A&P	19,38	Hoàng Phụ
1.43.	Hoàng Trường	2,20	
1	Khu dân cư nông thôn	1,50	Hoàng Trường
2	Trạm Y tế	0,15	Hoàng Trường
3	Chợ	0,55	Hoàng Trường
II	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>	272,37	
1.1.	TT Bút Sơn	3,21	
1	Trang trại Vườn sinh vật cảnh, trồng hoa cây cảnh (CLN) của ông Lê Đình Lâm	0,05	Bút Sơn
2	Kinh doanh cà phê, nước giải khát, trồng và kinh doanh hoa, cây cảnh, cây ăn quả của bà Lê Thị Hồng	0,36	Bút Sơn
3	Khu vui chơi giải trí công cộng kết hợp kinh doanh nước giải khát của ông Nguyễn Tài Đức	0,50	Bút Sơn
4	Khu vui chơi giải trí công cộng kết hợp kinh doanh nước giải khát của ông Nguyễn Đức Tài	0,50	Bút Sơn
5	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ, nhà hàng, karaoke và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Văn Hùng	0,28	Bút Sơn
6	Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, nhà hàng, karaoke, ăn uống của ông Lê Viết Chung	0,14	Bút Sơn
7	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, karaoke, cà phê và DVTM tổng hợp	0,44	Bút Sơn
8	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, karaoke, cà phê và DVTM tổng hợp	0,94	Bút Sơn
9	Trung tâm dịch vụ văn hóa thể thao của ông Nguyễn Trọng Tin	0,20	Bút Sơn
1.2.	Hoàng Giang	0,06	
1	Nhà sơ chế rau an toàn của HTX dịch vụ nông nghiệp Hoàng Giang (NKH)	0,06	Hoàng Giang
1.3.	Hoàng Xuân	2,07	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	- Trang trại trồng cây ăn quả và cây dược liệu của Cty TNHH SX&TM Thuận Phú Hưng; - Trồng cây lâu năm của ông Đỗ Văn Tùng.	1,67	Hoàng Xuân
		0,25	
		0,08	
2	Kinh doanh vật liệu xây dựng và thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Văn Phúc	0,07	Hoàng Xuân
1.4.	Hoàng Khánh	1,30	
1	Trang trại của ông Trần Minh Thương; Trang trại t của ông Lê Hồng Tư; Trang trại của ông Cao Văn Mạo; Trang trại của bà Nguyễn Thị Hiền.	0,34	Hoàng Khánh
		0,33	
		0,08	
2	Đất sản xuất kinh doanh của bà Nguyễn Thị Hiền	0,20	Hoàng Khánh
3	Đất sản xuất kinh doanh của ông Nguyễn Xuân Tùng	0,15	Hoàng Khánh
4	Đất sản xuất kinh doanh của ông Lương Văn Hà	0,20	Hoàng Khánh
1.5.	Hoàng Phương	0,50	
1	Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhà hàng, cà phê, karaoke và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Hàn Thị Hương	0,50	Hoàng Phương
1.6.	Hoàng Phú	21,56	
1	Trang trại tổng hợp: - Trần Văn Dương - Lê Xuân Giao - Lê Xuân Tùng - Lê Văn Hải - Lê Văn Hòa - Trịnh Thị Tuyền - Lê Thành Cảnh	3,90	Hoàng Phú
		8,57	
		0,67	
2	Xây dựng kho chứa sản phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt	1,95	Hoàng Phú
3	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, nước giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Nguyệt	0,41	Hoàng Phú
4	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, nước giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Việt Thanh	0,41	Hoàng Phú
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp An Bình Phát của C.ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại An Bình Phát Hà Nội	0,92	Hoàng Phú
7	Xưởng sản xuất, sơ chế dược liệu của C.ty TNHH MTV sản xuất Hồng Yên	0,48	Hoàng Phú
8	Xưởng sửa chữa, gia công cơ khí và kho của C.ty TNHH TMLộc Phú Quý	0,32	Hoàng Phú
9	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Khương	0,50	Hoàng Phú
10	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Tâm	0,50	Hoàng Phú
11	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng của bà Nguyễn Thị Nga	1,04	Hoàng Phú
12	Sản xuất bê tông đúc sẵn C.ty TNHH Bình Phát	1,89	Hoàng Phú
1.7.	Hoàng Quý	11,55	
1	Trang trại trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của bà Lê Thị Bích Thủy	0,14	Hoàng Quý
		0,07	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Kinh doanh vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô, máy nông nghiệp và dịch vụ thương mại tổng hợp của hộ ông Lê Nhật Trường	0,11	Hoàng Quý
3	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, nước giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của hộ bà Lê Thị Thu	0,08	Hoàng Quý
4	Xây dựng Trụ sở tổng công ty Cổ phần Hàm Rồng của Tổng c.ty CP Hàm Rồng Thanh Hoá	3,48	Hoàng Quý
5	Cửa hàng xăng dầu sa la tại Hoàng Quý của C.ty TNHH TM& du lịch Nghi Sơn	0,88	Hoàng Quý
6	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thịnh Phát của công ty cổ phần xây dựng và thương mại THKT	0,13	Hoàng Quý
7	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	1,00	Hoàng Quý
8	Nhà máy giặt mô chế biến gia cầm xuất khẩu Viet Avis	5,66	Hoàng Quý
1.8.	Hoàng Kim	8,86	
1	Mô hình vườn giống cây nông nghiệp công nghệ cao của Công Ty tư vấn & đào tạo ITC (NKH)	0,74	Hoàng Kim
2	Khu thương mại, dịch vụ thể thao Hữu Mạnh của ông Hoàng Hữu Mạnh	0,65	Hoàng Kim
3	Khu dịch vụ thương mại của ông Đặng Văn Tinh	0,61	Hoàng Kim
4	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí và thương mại tổng hợp của hộ bà Lê Thị Thương	0,48	Hoàng Kim
5	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Đức Trọng của ông Mai Đức Trọng	0,30	Hoàng Kim
6	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng và hàng hóa tổng hợp của ông Nguyễn Văn Nam	0,30	Hoàng Kim
7	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Bảo Minh của C.ty TNHH dược Bảo Minh	0,20	Hoàng Kim
8	Khu dịch vụ thương mại của ông Vũ Văn Đình	0,23	Hoàng Kim
9	Nhà máy dệt may DAI Hoàng Hóa của C.ty TNHH DHA Hoàng Hóa	4,90	Hoàng Kim
10	Sản xuất, chế biến lâm sản xuất khẩu của C.ty TNHH Vật liệu vật tư Bến Thảm	0,45	Hoàng Kim
1.9.	Hoàng Trung	1,09	
1	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả:		Hoàng Trung
	- Bà Đàm Thị Hoa	0,22	
	- Ông Vũ Minh Tuệ		
	- Bà Nguyễn Thị Thân		
	- Ông Lê Văn Chung	0,17	
	- Ông Vũ Xuân Hùng		
	- Ông Vũ Văn Đạo		
	- Bà Đào Thị Tuyền	0,18	
	- Ông Đỗ Hùng Sơn		
2	Kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất đá Granit của Ông Đỗ Văn Nam	0,52	Hoàng Trung
1.10.	Hoàng Trinh	2,52	
1	Trang trại chăn nuôi gia súc tổng hợp của hộ ông Trịnh Văn Đạo Thôn 1 Thanh Nga	0,33	Hoàng Trinh
		0,20	
		0,10	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Khu vui chơi giải trí cho đoàn viên thanh thiếu niên nhi đồng của ông Lê Quang Trung	0,50	Hoàng Trinh
3	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng Tuấn Đông của ông Trương Tuấn Đông	0,20	Hoàng Trinh
4	Kinh doanh vận tải hàng hoá và vật liệu xây dựng tại xã Hoàng Trinh của ông Hoàng Trung Đức	0,21	Hoàng Trinh
5	Cơ sở sản xuất, gia công, kinh doanh cơ khí, VLXD và sửa chữa ô tô của bà Hà Thị Tú	0,50	Hoàng Trinh
6	Sản xuất, kinh doanh cơ khí nông nghiệp tại xã Hoàng Trinh của ông Nguyễn Văn Nam	0,25	Hoàng Trinh
7	Sản xuất, kinh doanh khung tranh, khung ảnh mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Ngọc Trác	0,23	Hoàng Trinh
1.11.	Hoàng Sơn		
1.12.	Hoàng Lương	5,97	
1	Trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản: - Ông Trương Văn Quyền - Ông Trương Công Nam	0,27 0,20 0,04	Hoàng Lương
2	Sản xuất, chế biến lâm sản, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Trương Đức Chính	0,30	Hoàng Lương
3	Kinh doanh VLXD và dịch vụ vận tải hàng hóa của Trương Tuấn Trung	0,30	Hoàng Lương
4	Sản xuất, chế biến lâm sản, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp ông Hoàng Văn Dũng	0,57	Hoàng Lương
5	Kinh doanh vật liệu xây dựng và trồng nấm ông Dương Văn Thanh	0,30	Hoàng Lương
6	Kinh doanh dịch vụ ăn uống và thương mại tổng hợp của ông Lê Quang Sáng	0,35	Hoàng Lương
7	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,62	Hoàng Lương
8	Mở rộng khu sản xuất kinh doanh và chế biến gỗ của C.ty TNHH TM&SX Đại Bình Dương	0,80	Hoàng Lương
9	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Mai Văn Nội	0,25	Hoàng Lương
10	Sản xuất, kinh doanh, chế tác đá mỹ nghệ ông Trương Văn Phong	0,27	Hoàng Lương
11	Sản xuất, chế biến lâm sản, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp ông Hoàng Văn Cảnh	0,40	Hoàng Lương
12	Sản xuất, chế biến lâm sản, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp ông Hoàng Tuấn Dương	0,30	Hoàng Lương
13	Xưởng sản xuất gỗ, giới thiệu sản phẩm hàng nội thất và VLXD Kim Thành của C.ty TNHH SX & TM Kim Thành	1,00	Hoàng Lương
1.13.	Hoàng Xuyên		
1.14.	Hoàng Cát	6,61	
1	Trang trại NTTS và trồng cây ăn quả: - Ông Lê Minh Phần;	0,80 1,50	Hoàng Cát

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
	- Bà Nguyễn Thị Giang	0,10	
2	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại hỗn hợp Anh Vũ của C.ty CP thương mại và du lịch Anh Vũ	0,60	Hoàng Cát
3	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thịnh Phát của công ty cổ phần XD và TM THKT	1,80	Hoàng Cát
4	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Hải Thu của công ty TNHH Hải Thu - TH	0,81	Hoàng Cát
5	Xây dựng kho tàng, bãi tập kết máy công trình của C.ty TNHH Đoàn Uyên	1,00	
1.15.	Hoàng Khê	2,01	
	Trang trại chăn nuôi:	0,71	Hoàng Khê
1	- Ông Trịnh Văn Thành;	1,00	
	- Ông Trịnh Văn Định.	0,30	
1.16.	Hoàng Quý	0,02	
1	Mở rộng cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Bá Dũng	0,02	Hoàng Quý
1.17.	Hoàng Hợp	0,20	
1	Kinh doanh cửa hàng thương mại tổng hợp và dịch vụ vui chơi giải trí của ông Phạm Văn Chung	0,20	Hoàng Hợp
1.18.	Hoàng Minh	12,15	
1	Kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Lê Thế Phương	0,50	Hoàng Minh
2	Kinh doanh vật tư nông nghiệp và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Hoàng Ngọc Tạo	0,49	Hoàng Minh
3	Kinh doanh vận tải và thương mại Hồng Phát C.ty CPXD và PTHT Hồng Phát	2,50	Hoàng Minh
4	Khu dịch vụ vận tải, vật liệu xây dựng Hùng Hường của C.ty TNHH Thanh Lịch	1,33	Hoàng Minh
5	Khu dịch vụ thương mại Sơn Tuấn Vân của Công ty TNHH Sơn Tuấn Vân	1,00	Hoàng Minh
6	Khu dịch vụ và thương mại 168 của C.ty TNHH XD TM&DV 168	1,08	Hoàng Minh
7	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp Hùng Trang của C.ty TNHH TMDV vận tải Hùng Trang	1,01	Hoàng Minh
8	Bãi trung chuyển, tập kết kinh doanh cát của C.ty CP xây dựng và đầu tư phát triển nông thôn Miền Tây	0,60	Hoàng Minh
9	Sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, đá mỹ nghệ, gara ô tô của ông Lê Quang Nghị	0,50	Hoàng Minh
10	Sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, đá mỹ nghệ, gara ô tô của bà Lê Thị Phương	0,50	Hoàng Minh
11	Kinh doanh cây cảnh, cây bóng mát, cây công trình và đồ gỗ mỹ nghệ của ông Nguyễn Xuân Nghĩa	0,47	Hoàng Minh
12	Sản xuất gạch không nung, kinh doanh VLXD, giống các loại cây trồng, cây cảnh, cây bóng mát của ông Nguyễn Xuân Trường	0,47	Hoàng Minh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Phạm Thị Phương Thảo	0,35	Hoàng Minh
14	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Tào Thị Hương	0,35	Hoàng Minh
15	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp vui chơi giải trí tại xã Hoàng Minh của C.ty CP đầu tư hạ tầng Đông Dương	1,00	Hoàng Minh
1.19.	Hoàng Phúc	1,08	
1	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng cà phê, karaoke, sinh vật cảnh, cây giống và cây công trình của ông Thiệu Đình Thuyền	0,35	Hoàng Phúc
2	Cửa hàng đồ gỗ mỹ nghệ nội thất Châu Khanh của ông Nguyễn Ngọc Khanh	0,48	Hoàng Phúc
3	Cơ sản xuất, kinh doanh đồ gỗ Kỳ Huyền của ông Cao Huy Kỳ	0,25	Hoàng Phúc
1.20.	Hoàng Đức	1,14	
1	Trồng cây ăn quả tại xã Hoàng Đức của ông Lê Văn Phúc (CLN)	0,01	Hoàng Đức
2	Trung tâm dịch vụ phát triển năng khiếu tại thôn 9, xã Hoàng Đức của bà Nguyễn Thị Ngọc	0,34	Hoàng Đức
3	Trung tâm dịch vụ phát triển năng khiếu tại thôn 9, xã Hoàng Đức của ông Nguyễn Đình Tú	0,49	Hoàng Đức
4	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,30	Hoàng Đức
1.21.	Hoàng Hà	5,35	
1	Trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng hoa tạo cảnh quan khu sinh thái	1,14	Hoàng Hà
		1,70	
		0,25	
2	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Nguyễn Việt Thuyền	0,09	Hoàng Hà
3	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Hoàng Đình Tuấn	0,07	Hoàng Hà
4	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Đỗ Xuân Thủy	0,06	Hoàng Hà
5	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Nguyễn Việt Thiêm	0,10	Hoàng Hà
6	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Lê Tất Thắng	0,10	Hoàng Hà
7	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ông Nguyễn Khắc Năng	0,30	Hoàng Hà
8	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ dịch vụ tổng hợp	1,14	Hoàng Hà
9	Kinh doanh hàng tạp hóa, dịch vụ nước giải khát, kết hợp trưng bày đồ gỗ hàng mỹ nghệ của ông Nguyễn Tả Giang	0,40	Hoàng Hà
1.22.	Hoàng Đạt	4,92	
1	Trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả và chăn nuôi tổng hợp	1,49	Hoàng Đạt
		1,50	
		0,50	
2	Kinh doanh vật tư xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Huy Hồng	0,48	Hoàng Đạt
3	Trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Nguyệt	0,47	Hoàng Đạt
4	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Đạt và kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của C.ty TNHH Sơn Hải	0,48	Hoàng Đạt

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.23.	Hoàng Vinh	4,92	
1	Trang trại chăn nuôi, sinh thái tổng hợp: - Ông Đinh Văn Bình; - Ông Hán Thành Tuấn; - Ông Lê Văn Doanh; - Ông Lê Trọng Nghị; - Ông Lê Văn Tuấn.	0,54 0,71 0,21	Hoàng Vinh
2	Kinh doanh thương mại tổng hợp, ki ốt bán hàng, trồng cây con nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản của bà Lê Thị Lan	0,22	Hoàng Vinh
3	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Hán Thành Tuấn	0,41	Hoàng Vinh
4	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, cà phê, nước giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Cao Tiên Lượng	0,46	Hoàng Vinh
5	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kho bãi và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Hoàng Khắc Tuấn	0,50	Hoàng Vinh
6	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kho bãi và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Hoàng Văn Tường	0,50	Hoàng Vinh
7	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và trồng cây lâu năm của ông Lê Xuân Hải	0,22	Hoàng Vinh
8	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và sinh vật cảnh tại xã Hoàng Vinh của ông Lê Đức Thuận	0,50	Hoàng Vinh
9	Khu kinh doanh dịch vụ và thương mại tổng hợp Nam Gòng của ông Hoàng Văn Kỳ	0,50	Hoàng Vinh
10	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Vinh của C.ty TNHH Lân Giang	0,15	Hoàng Vinh
	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và sinh vật cảnh của bà Lê Thị Thành	0,50	Hoàng Vinh
	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây cảnh, cây ăn quả, sản xuất cây con giống nông nghiệp của hộ ông Lê Quang Chuyên	0,25	Hoàng Vinh
1.24.	Hoàng Đạo	5,14	
1	- Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Xuân Thành; - Trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Nguyễn Văn Tá.	1,02 1,30 0,21	Hoàng Đạo
2	Kinh doanh hàng thủy hải sản, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Phạm Thị Tâm	0,30	Hoàng Đạo
3	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, cà phê, karaoke và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Ngọc Hưng	0,30	Hoàng Đạo
4	Kinh doanh VLXD, nhà nghỉ, nhà hàng và DVTM tổng hợp của ông Nguyễn Xuân Mịch	0,50	Hoàng Đạo
5	Kinh doanh hàng thủy hải sản, dịch vụ giải khát và thương mại tổng hợp của ông Vũ Văn Hùng	0,42	Hoàng Đạo

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Kinh doanh vật liệu xây dựng Đông Tâm của ông Phạm Văn Đông	0,33	Hoàng Đạo
7	Kinh doanh nem, giò, dịch vụ ăn uống kinh doanh cây cảnh, dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Quang Lâm	0,26	Hoàng Đạo
8	Sản xuất, kinh doanh và chế biến lâm sản của hộ ông Trương Văn Trung	0,50	Hoàng Đạo
1.25. Hoàng Thắng		17,25	
1	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng kết hợp: - Ông Nguyễn Hữu Huân; - Ông Lê Minh Tuấn; - Ông Hoàng Văn Sơn; - Ông Hoàng Văn Vượng; - Ông Lê Văn Phong; - Ông Lê Danh Tạ.	1,44	Hoàng Thắng
		2,29	
		2,54	
2	Sản xuất rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Đình Tùng	1,00	Hoàng Thắng
3	Sản xuất rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Thiệu Đình Kế	0,50	Hoàng Thắng
4	Sản xuất rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Thiệu Đình Nam	0,50	Hoàng Thắng
5	Sản xuất rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Viết Vương	1,00	Hoàng Thắng
6	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp, cây cảnh, giới thiệu sản phẩm công, nông, ngư nghiệp của bà Hoàng Thị Thảo	0,50	Hoàng Thắng
7	Sản xuất rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Viết Vương	2,00	Hoàng Thắng
8	Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng nông nghiệp và thương mại tổng hợp của ông Lê Minh Tuấn	0,40	Hoàng Thắng
9	Sản xuất rau an toàn kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp tại của ông Lê Hữu Tuyền	1,00	Hoàng Thắng
10	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, karaoke, cà phê và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Hoàng Thị Luật	0,30	Hoàng Thắng
11	Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng thủy, hải sản và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Trần Ngọc Thu	0,50	Hoàng Thắng
12	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp và trồng cây ăn quả kết hợp của bà Lê Thị Lan Hương	0,50	Hoàng Thắng
13	Kinh doanh cà phê, karaoke, nhà nghỉ, dịch vụ thương mại của ông Hoàng Văn Sơn	0,50	Hoàng Thắng
14	Kinh doanh cà phê, karaoke, nhà nghỉ, dịch vụ thương mại của bà Lê Thị Hiệt	0,48	Hoàng Thắng
15	Dịch vụ thương mại của ông Hoàng Minh Quyết	0,50	Hoàng Thắng
16	Dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Văn Dũng	0,50	Hoàng Thắng
17	Dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Văn Sỹ	0,50	Hoàng Thắng

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
18	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại, tổng hợp Lê Hoàng của ông Hoàng Văn Kỳ	0,30	Hoàng Thắng
1.26.	Hoàng Đông	12,67	
1	Trang trại chăn nuôi lợn, trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản của ông Hà Thọ Hải	0,15 0,05 0,14	Hoàng Đông
2	Khu dịch vụ, thương mại Anh Thế của ông Lê Duy Trinh	0,50	Hoàng Đông
3	Điểm dịch vụ, thương mại tổng hợp Tuấn Hùng của ông Cao Văn Hùng	0,50	Hoàng Đông
4	Kinh doanh khách sạn, nhà trọ, vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Thủy	0,47	Hoàng Đông
5	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ Hồng Năm tại xã Hoàng Đông của ông Nguyễn Danh Năm	0,09	Hoàng Đông
6	Kinh doanh thương mại tổng hợp, vận tải và vật liệu xây dựng của ông Cao Đức Tuấn	0,30	Hoàng Đông
7	Khu kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ karaoke và thương mại tổng hợp của C.ty TNHH Lâm Sĩ	0,58	Hoàng Đông
8	Tổ hợp thương mại dịch vụ Ngọc Anh của C.ty TNHH DVTM tổng hợp Ngọc Anh	0,82	Hoàng Đông
9	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Tuấn Linh của C.ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Linh	2,36	Hoàng Đông
10	Kinh doanh lò giết mổ gia súc tập trung tại xã Hoàng Đông của ông Lê Xuân Anh	0,42	Hoàng Đông
11	Kinh doanh vật liệu xây dựng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của ông Nguyễn Xuân Cường	0,42	Hoàng Đông
12	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp của C.ty TNHH Vinh Thịnh	1,00	Hoàng Đông
13	Trồng cây ăn quả kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí, ẩm thực của ông Nguyễn Viết Thanh	0,49	Hoàng Đông
14	Kinh doanh dịch vụ thương mại, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả của bà Lê Thị Thanh	0,50	Hoàng Đông
15	Kinh doanh vật liệu xây dựng, trồng hoa, cây cảnh và cây ăn quả của bà Trương Thị Thu	0,50	Hoàng Đông
16	Kinh doanh và chế biến lâm sản của ông Hoàng Ngọc Giáp	0,20	Hoàng Đông
17	Thương mại dịch vụ tổng hợp và sản xuất giống cây trồng các loại của ông Trương Văn Diễn	0,90	Hoàng Đông
18	Đất sản xuất kinh doanh: Dự án Kinh doanh phụ tùng và sửa chữa ô tô của ông Lê Văn Tú	1,10	Hoàng Đông
19	Kinh doanh tổ hợp thương mại dịch vụ của ông Lê Trung Sĩ	0,30	Hoàng Đông
20	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Vũ Đạt	0,43	Hoàng Đông
21	Mở rộng khu sản xuất, kinh doanh và chế biến lâm sản của hộ ông Tạ Hữu Sơn	0,45	Hoàng Đông
1.27.	Hoàng Thái	7,04	
	Nhà lưới trồng rau sạch hữu cơ và ao hồ nuôi cá nước ngọt đạt tiêu chuẩn	0,58	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Kinh doanh trồng rau sạch nhà C. ty TNHH Kiến trúc và đầu tư xây dựng An Phát	1,79	Hoàng Thái
		0,30	
2	Kinh doanh vật tư nông nghiệp, giống các loại cây trồng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Việt Tuyên	0,50	Hoàng Thái
3	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp xã Hoàng Thái	0,30	Hoàng Thái
4	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng karaoke, dịch vụ TMTH và đất trồng cây ăn quả của ông Lê Viết Vương	0,76	Hoàng Thái
5	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng karaoke, dịch vụ TMTH và đất trồng cây ăn quả của bà Hoàng Thị Hào	0,74	Hoàng Thái
6	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng karaoke, dịch vụ TMTH và trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Lê Xuân Thịnh	1,00	Hoàng Thái
7	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng karaoke, dịch vụ TMTH và trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Nguyễn Văn Tới	1,00	Hoàng Thái
8	Sản xuất gạch không nung của ông Nguyễn Văn Trường	0,07	Hoàng Thái
1.28.	Hoàng Thịnh	18,41	
1	- Trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Lê Văn Thành; - Trang trại trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản ông Lê Khả Liệu.	1,67	Hoàng Thịnh
		1,54	
		0,15	
2	Chợ kết nối cung cầu hàng nông sản sạch Thanh Hoá tại xã Hoàng Thịnh của C. ty CP đầu tư và xây dựng Bình Minh	3,60	Hoàng Thịnh
3	Văn phòng, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm đồ gỗ nội thất, đồ gỗ mỹ nghệ của C. ty CP ĐT & TM Giang Vy	0,60	Hoàng Thịnh
4	Trạm dừng nghỉ Hoàng Thịnh của C. ty CP đầu tư và phát triển Gương Mặt Việt	1,00	Hoàng Thịnh
5	Xây dựng xưởng sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng của C. ty Cổ phần HATACO	1,00	Hoàng Thịnh
6	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Anh của C. ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Hoàng Anh	1,50	Hoàng Thịnh
7	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Hương của C. ty CP nước mắm Thanh Hương	0,50	Hoàng Thịnh
8	Trung tâm DVTM tổng hợp Semec lam Sơn của C. ty CP Semec Nghi Sơn	0,50	Hoàng Thịnh
9	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Tuấn Linh của C. ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Linh	0,23	Hoàng Thịnh
10	Khu dịch vụ thương mại tại xã Hoàng Thịnh của C. ty TNHH Châu Quý	0,76	Hoàng Thịnh
11	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và showroom VLXD Huệ Chiến C. ty TNHH thương mại Huệ Chiến	0,90	Hoàng Thịnh
12	Dịch vụ giáo dục mầm non và thương mại tổng hợp	0,50	Hoàng Thịnh
13	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ thương mại của ông Lê Xuân Hạnh	0,25	Hoàng Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
14	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của Bà Nguyễn Thị Khôi	0,32	Hoàng Thịnh
15	Kinh doanh cà phê, giải khát, ki ốt và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Tú	0,17	Hoàng Thịnh
16	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Lê Thị Tú	0,06	Hoàng Thịnh
17	Khu kinh doanh dịch vụ lưu trú và thương mại Nghi Sơn của bà Lê Thị Thơm	0,50	Hoàng Thịnh
18	Khu kinh doanh cây cảnh, cây bóng mát và dịch vụ thương mại Sơn Hải của ông Lê Văn Hoàn	0,45	Hoàng Thịnh
19	Kinh doanh vật liệu xây dựng của bà Lê Thị Lan Anh	0,50	Hoàng Thịnh
20	Khu dịch vụ thương mại Hoàng Tuấn của C.ty TNHH Hoàng Tuấn	0,70	Hoàng Thịnh
21	Nhà máy sản xuất thiết bị điện của C.ty CP ống nhựa Việt Nhật	0,50	Hoàng Thịnh
22	Xưởng may mặc tại Hoàng Thịnh của C.ty TNHH SX TM Lê Gia Phát	0,51	Hoàng Thịnh
1.29.	Hoàng Thành	2,21	
1	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Văn Ngọc	0,40	Hoàng Thành
2	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Văn Nam	0,20	Hoàng Thành
3	Sản xuất, kinh doanh Vật liệu xây dựng ông Lê Văn Thắng	1,00	Hoàng Thành
4	Sản xuất, kinh doanh Đá mỹ nghệ của ông Lương Xuân Cự	0,61	Hoàng Thành
1.30.	Hoàng Lộc	14,26	
1	Trang trại sinh thái kết hợp nuôi trồng: - Bà Nguyễn Thị Định; - Ông Nguyễn Quang Thương; - Ông Bùi Khắc Tiến; - Ông Nguyễn Huy Việt.	0,91 0,82 0,21	Hoàng Lộc
2	Trung tâm DVTM tổng hợp Semec lam Sơn của C.ty CP Semec Nghi Sơn	2,00	Hoàng Lộc
3	Hệ thống nước sạch nông thôn liên huyện Việt Thanh VnC	4,55	Hoàng Lộc
4	Bến xe phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa của C.ty CP quản lý và khai thác bến xe Thanh Hóa	2,20	Hoàng Lộc
5	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, nước giải khát, cà phê, karaoke và dịch vụ TMTH của ông Đoàn Khắc Trông	1,03	Hoàng Lộc
6	Dịch vụ ăn uống, nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm của ông Lê Văn Cường	0,60	Hoàng Lộc
7	Khu vui chơi giải trí của ông Lê Xuân Hải	1,06	Hoàng Lộc
8	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Viết Lương	0,48	Hoàng Lộc
9	Sản xuất gia công đồ gỗ mỹ nghệ, nuôi trồng thủy sản và trồng cây của ông Lê Bá Tuấn	0,40	Hoàng Lộc
1.31.	Hoàng Trạch	2,29	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Khu sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Văn Nam	0,40	Hoàng Trạch
2	Xưởng sản xuất, kinh doanh Khung tranh nghệ thuật của bà Lương Thị Phan Anh	1,13	Hoàng Trạch
3	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Trần Bá Mừng	0,21	Hoàng Trạch
4	Khu Nhà làm việc và sản xuất của HTX DV Nông nghiệp và điện năng xã Hoàng Trạch	0,05	Hoàng Trạch
5	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,50	Hoàng Trạch
1.32.	Hoàng Phong	1,62	
1	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng ông Lê Văn Ngọc.	0,40	Hoàng Phong
2	Sản xuất, kinh doanh vật liệu cơ khí và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Quang Phiệt.	0,40	Hoàng Phong
3	Kinh doanh, dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Văn Vui.	0,40	Hoàng Phong
4	Sản xuất, kinh doanh giấy, khăn lạnh và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Quang Thạch.	0,42	Hoàng Phong
1.33.	Hoàng Lưu	8,00	
1	Trang trại tổng hợp: - Ông Cao Ngọc Bằng - Ông Lương Văn Minh; - Ông Lê Duy Tường; - Ông Lê Văn Tuyên; - Ông Lê Ngọc Hà; - Ông Lê Ngọc Tuấn; - Ông Lê Đình Thuận.	1,07 2,28 0,36	Hoàng Lưu
2	Kinh doanh và trồng hoa, cây cảnh công nghệ cao hộ ông Lương Văn Thùy	0,49	Hoàng Lưu
3	Kinh doanh dịch vụ và thương mại của ông Lê Ngọc Hưng	0,30	Hoàng Lưu
4	Kinh doanh may gia công, may công nghiệp, đào tạo nghề may công nghiệp, buôn bán, sửa chữa máy móc, thiết bị vật tư nông nghiệp và dịch vụ vật tư nông nghiệp của ông Trịnh Hoàng Long	0,49	Hoàng Lưu
5	Sản xuất nông nghiệp kết hợp kinh doanh dịch vụ, thương mại của ông Lê Đình Thuận	1,20	Hoàng Lưu
6	Khu kinh sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng hộ ông Lê Hữu Thùy	0,46	Hoàng Lưu
7	Kinh doanh dịch vụ thương mại hộ ông Nguyễn Văn Dụng	0,42	Hoàng Lưu
8	Kinh doanh dịch vụ và thương mại của ông Trương Ngọc Dũng	0,30	Hoàng Lưu
9	Kinh doanh dịch vụ và thương mại của ông Trương Ngọc Thảo	0,20	Hoàng Lưu
10	Kinh doanh dịch vụ và thương mại của ông Nguyễn Thị Liên	0,13	Hoàng Lưu
11	Văn phòng điều hành, cửa hàng trưng bày, kho mua nông sản Xuân Minh của C.ty TNHH đầu tư và xây lắp Xuân Minh	0,30	Hoàng Lưu
1.34.	Hoàng Châu	0,47	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Kinh doanh nhà hàng Ngọc Châu của ông Hồ Tiến Hằng	0,15	Hoàng Châu
2	Dịch vụ thương mại làng nghề rau củ của ông Nguyễn Trọng Trước	0,32	Hoàng Châu
1.35.	Hoàng Tân	4,96	
1	Khu trang trại trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi kết hợp	1,18	Hoàng Tân
		1,50	
		0,25	
2	Trụ sở văn phòng C.ty CP Tư vấn Lộc Thành	0,10	Hoàng Tân
3	Sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải và thương mại tổng hợp của C.ty TNHH MTV Anh Linh	0,33	Hoàng Tân
4	Kinh doanh vật liệu xây dựng và thương mại tổng hợp của DNTN Lương Thủy	0,20	Hoàng Tân
5	Kinh doanh vật liệu xây dựng và thương mại tổng hợp của ông Lê Vạn Vinh	0,50	Hoàng Tân
6	Xây dựng cơ sở dịch vụ chế biến thuốc Lào của ông Nguyễn Trọng Đức	0,50	Hoàng Tân
7	Kinh doanh dịch vụ hàng tiêu dùng của ông Nguyễn Văn Chung	0,40	Hoàng Tân
1.36.	Hoàng Yên	1,08	
1	Đất dịch vụ thương mại	1,08	Hoàng Yên
1.37.	Hoàng Tiến	7,30	
1	Trang trại chăn nuôi bò, lợn sinh sản, gà, vịt, nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả của ông Cao Đại Thi	0,08	Hoàng Tiến
		0,15	
		0,61	
2	Tổ hợp khách sạn dịch vụ và thương mại Hoàng Tuấn của C.ty TNHH Hoàng Tuấn	2,30	Hoàng Tiến
3	Cửa hàng kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của C.ty TNHH Hùng Huệ	0,03	Hoàng Tiến
4	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại của C.ty TNHH Sơn Hải	1,10	Hoàng Tiến
5	Sản xuất, kinh doanh VLXD của ông Trương Thế Bắc	0,12	Hoàng Tiến
6	Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn của ông Lê Duy Trinh	0,15	Hoàng Tiến
7	Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ của ông Phạm Ngọc Sao	1,00	Hoàng Tiến
8	Sản xuất, chế biến lâm sản, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Minh Ánh	0,34	Hoàng Tiến
9	Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ và dịch vụ ăn uống của bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	0,20	Hoàng Tiến
10	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Nguyễn Đình Chinh	0,23	Hoàng Tiến
11	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp, nhà hàng, cà phê, karaoke, khách sạn, nhà nghỉ và NTTS của bà Nguyễn Thị Hoa	0,49	Hoàng Tiến
12	Trung tâm dịch vụ giáo dục phát triển năng khiếu và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Lừng	0,50	Hoàng Tiến
1.38.	Hoàng Hải	6,07	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Trang trại chăn nuôi và nuôi trồng kết hợp: - Bà Nguyễn Thị Hằng; - Ông Đặng Xuân Hùng; - Ông Hoàng Huy Hòa; - Ông Lê Văn Hòa.	1,38 0,46 0,95	Hoàng Hải
2	Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ của ông Lê Văn Cường	0,13	Hoàng Hải
3	Cửa hàng xăng dầu và khu kinh doanh dịch vụ thương mại Hoàng Hải của C.ty TNHH Sơn Hải	0,30	Hoàng Hải
4	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ của ông Nguyễn Văn Hữu	0,15	Hoàng Hải
5	Kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Hữu Hon	0,30	Hoàng Hải
6	Trồng cây ăn quả và dịch vụ giải khát của bà Lê Thị Tú	0,50	Hoàng Hải
7	Trồng cây ăn quả và dịch vụ giải khát gia đình ông Nguyễn Xuân Dũng	0,50	Hoàng Hải
8	Kinh doanh cây cảnh và dịch vụ giải khát của ông Nguyễn Văn Tiến	0,30	Hoàng Hải
9	Trồng cây ăn quả và kinh doanh giải khát của ông Đỗ Hữu Hùng	0,30	Hoàng Hải
10	Kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Lê Văn Dũng	0,30	Hoàng Hải
11	Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, nhà hàng, karaoke, ăn uống	0,50	Hoàng Hải
1.39.	Hoàng Ngọc	25,53	
1	Trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả và nuôi lợn kết hợp ông Chu Đình Giáp	0,20 7,53 0,23	Hoàng Ngọc
2	Kinh doanh điện tử điện lạnh và dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Huy Tường	0,33	Hoàng Ngọc
3	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ karaoke và hàng tạp hóa của ông Lê Huy Đoàn	0,36	Hoàng Ngọc
4	Kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Minh Ánh	0,36	Hoàng Ngọc
5	Kinh doanh nhà nghỉ nhà hàng hải sản và vật liệu xây dựng của bà Lê Thị Toàn	0,36	Hoàng Ngọc
6	Kinh doanh nhà nghỉ nhà hàng ăn uống và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Nguyễn Thị Hoài	0,36	Hoàng Ngọc
7	Cơ sở sản xuất rượu Đại Long của ông Nguyễn Thanh Sơn	0,36	Hoàng Ngọc
8	Kinh doanh kính thuốc, mua bán các loại kính đeo mắt của ông Trương Văn Quyền	0,36	Hoàng Ngọc
9	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Ngô Văn Ngãi	0,50	Hoàng Ngọc
10	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	3,95	Hoàng Ngọc
11	Kinh doanh nhà hàng khách sạn và dịch vụ vui chơi giải trí của bà Vũ Thị Thanh Nga	0,47	Hoàng Ngọc
12	Kinh doanh thuốc tân dược, hàng thủ công mỹ nghệ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, karaoke và vận tải hành khách của ông Nguyễn Ngọc Văn	0,48	Hoàng Ngọc

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của bà Hoàng Thị Thủy	0,50	Hoàng Ngọc
14	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp (chủ mới Hoàng Ngọc)	7,41	Hoàng Ngọc
15	Kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Bùi Ngọc Tuấn	0,27	Hoàng Ngọc
16	Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp của Công ty TNHH thương mại dịch vụ 36 Hùng Tuấn	1,00	Hoàng Ngọc
17	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, karaoke, hàng thủy hải sản và DVTM tổng hợp của ông Dương Văn Tuấn	0,50	Hoàng Ngọc
1.40.	Hoàng Đông	7,84	
1	Trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả: - Ông Cao Sỹ Lý; - Ông Nguyễn Khang Hưng.	1,29 3,87 1,14	Hoàng Đông
2	Sản xuất, kinh doanh đồ gỗ nội thất và dịch vụ thương mại tổng hợp hộ ông Phạm Văn Sơn	0,35	Hoàng Đông
3	Kinh doanh vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, vận tải hành khách đường bộ và buôn bán tổng hợp công ty cổ phần Hồng Ngọc	0,32	Hoàng Đông
4	Kinh doanh dịch vụ thương mại, kho bãi, ki ốt bán hàng hộ ông Nguyễn Đăng Thành	0,31	Hoàng Đông
5	Kinh doanh bán hàng tạp hóa và vật liệu xây dựng hộ ông Lữ Văn Tuấn	0,32	Hoàng Đông
6	Kinh doanh cửa hàng dịch vụ thương mại tổng hợp hộ ông Nguyễn Khang Hưng	0,24	Hoàng Đông
1.41.	Hoàng Thanh		
1.42.	Hoàng Phú	28,45	
1	Trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả của ông Trương Huy Độ	0,22 1,44 0,13	Hoàng Phú
2	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng tại xã Hoàng Phú của ông Lê Tiến Hiếu	1,00	Hoàng Phú
3	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng tại xã Hoàng Phú của ông Lê Tiến Dũng	1,00	Hoàng Phú
4	Mở rộng dự án Nuôi trồng thủy sản và dịch vụ du lịch của ông Lê Hữu Tâm	0,48	Hoàng Phú
5	Mở rộng dự án Nuôi trồng thủy sản và dịch vụ du lịch của ông Lê Hữu Tâm	0,50	Hoàng Phú
6	Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, nước giải khát và karaoke của ông Cao Văn Trãi	0,44	Hoàng Phú
7	Khu kinh doanh dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	22,76	Hoàng Phú
8	Khu kinh doanh dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng của ông Nguyễn Văn Độ.	0,48	Hoàng Phú
1.43.	Hoàng Trường	4,21	

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Hoàng Văn Trường	0,46	Hoàng Trường
2	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng, cà phê, karaoke và dịch DVTMTH của ông Phạm Mạnh Cường	0,50	Hoàng Trường
3	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà hàng và dịch vụ thương mại tổng hợp của ông Lê Trương Hoàn	0,50	Hoàng Trường
4	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,48	Hoàng Trường
5	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,18	Hoàng Trường
6	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	0,09	Hoàng Trường
7	Đất kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	1,74	Hoàng Trường
8	Cơ sở sản xuất kinh doanh ông Trương Đình Tùng	0,26	Hoàng Trường